

Số: 02-01/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ ỐNG CỨNG UPVC 2A

Áp dụng từ **07 giờ 00 phút** ngày **01/06/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009); DIN 8061:2009; DIN 8062:2009

Ống sử dụng cho cấp nước 2A hệ inch

STT	Quy cách (Ø x mm)	Áp suất DN (bar)	Đơn vị tính	Giá trước thuế (đồng/mét)	Giá sau thuế (đồng/mét)	STT	Quy cách (Ø x mm)	Áp suất DN (bar)	Đơn vị tính	Giá trước thuế (đồng/mét)	Giá sau thuế (đồng/mét)
01	Ø21 x 1,70	17	Mét	11,500	12,420	16	Ø76 x 3,00	8	Mét	73,000	78,840
02	Ø21 x 1,60	16	Mét	10,400	11,232	17	Ø90 x 4,00	9	Mét	110,300	119,124
						18	Ø90 x 3,80	8	Mét	104,500	112,860
03	Ø27 x 2,00	16	Mét	16,600	17,928	19	Ø90 x 3,00	7	Mét	83,600	90,288
04	Ø27 x 1,90	15	Mét	15,500	16,740	20	Ø90 x 2,90	6	Mét	81,400	87,912
05	Ø27 x 1,80	14		15,000	16,200						
						21	Ø114 x 7,00	16	Mét	245,000	264,600
06	Ø34 x 2,10	13	Mét	21,400	23,112	22	Ø114 x 5,00	11	Mét	179,400	193,752
						23	Ø114 x 3,40	7	Mét	125,400	135,432
07	Ø42 x 2,10	10	Mét	27,600	29,808	24	Ø114 x 3,20	7	Mét	116,200	125,496
08	Ø49 x 2,50	10	Mét	38,000	41,040	25	Ø168 x 7,30	11	Mét	377,200	407,376
09	Ø49 x 2,40	10	Mét	35,800	38,664	26	Ø168 x 7,00	10	Mét	369,200	398,736
						27	Ø168 x 4,50	6	Mét	243,800	263,304
10	Ø60 x 3,00	10	Mét	56,200	60,696	28	Ø168 x 4,30	6	Mét	228,900	247,212
11	Ø60 x 2,50	8	Mét	46,900	50,652						
12	Ø60 x 2,30	8	Mét	43,300	46,764	29	Ø220 x 8,70	10	Mét	584,200	630,936
						30	Ø220 x 8,00	9	Mét	549,700	593,676
13	Ø73 x 3,30	9	Mét	74,900	80,892	31	Ø220 x 6,60	7	Mét	450,800	486,864
						32	Ø220 x 5,30	6	Mét	370,300	399,924
14	Ø76 x 3,50	9	Mét	82,300	88,884	33	Ø220 x 5,10	5	Mét	351,900	380,052
15	Ø76 x 3,30	9	Mét	76,700	82,836						

Số: 02-01/BG/ĐH-26

BẢNG GIÁ ỐNG CỨNG UPVC 2A

Áp dụng từ **07 giờ 00 phút** ngày **01/06/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

Sản phẩm được sản xuất theo tiêu chuẩn: ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009); DIN 8061:2009; DIN 8062:2009

Ống sử dụng cho cấp nước 2A hệ mét

STT	Quy cách (Ø x mm)	Áp suất DN (bar)	Đơn vị tính	Giá trước thuế (đồng/mét)	Giá sau thuế (đồng/mét)	STT	Quy cách (Ø x mm)	Áp suất DN (bar)	Đơn vị tính	Giá trước thuế (đồng/mét)	Giá sau thuế (đồng/mét)
01	Ø110 x 5,30	12.5	Mét	189,800	204,984	10	Ø225 x 6,60	7	Mét	486,500	525,420
02	Ø110 x 3,20	7	Mét	120,800	130,464	11	Ø250 x 11,90	12.5	Mét	948,800	1,024,704
						12	Ø250 x 7,30	7	Mét	602,600	650,808
03	Ø140 x 6,70	12.5	Mét	304,800	329,184						
04	Ø140 x 4,10	7	Mét	189,800	204,984	13	Ø280 x 13,40	12.5	Mét	1,194,900	1,290,492
						14	Ø280 x 8,20	7	Mét	749,800	809,784
05	Ø160 x 7,70	12.5	Mét	393,300	424,764						
06	Ø160 x 4,70	7	Mét	250,700	270,756	15	Ø315 x 15,00	12.5	Mét	1,488,100	1,607,148
						16	Ø315 x 9,20	7	Mét	948,800	1,024,704
07	Ø200 x 9,60	12.5	Mét	614,100	663,228						
08	Ø200 x 5,90	7	Mét	384,100	414,828	17	Ø400 x 19,10	12.0	Mét	2,417,300	2,610,684
						18	Ø400 x 11,70	7	Mét	1,515,700	1,636,956
09	Ø225 x 10,80	12.5	Mét	760,200	821,016						

Ghi Chú:

- 1bar » 0,1Mpa » 105N/m2 » 1kgf/cm2
- Chiều dài ống: 4 mét/ cây, màu xám
- Chiều dài, màu sắc, độ dày có thể thay đổi theo yêu cầu của khách hàng
- Ống có đầu nong dùng để lắp bằng joint cao su hoặc keo dán theo yêu cầu của khách hàng
- Thuế VAT: 8%

Ngày 01 tháng 06 năm 2026

CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA



Nguyễn Thị Kim Hằng